

3

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

左边那个红色的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

一、听力 Phần nghe

03-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



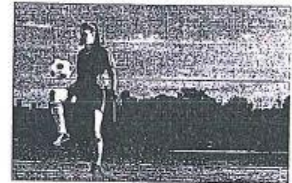
B



C



D



E



F



例如: 男: 你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: Nữ thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女: 我 最 喜欢 踢足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.



7.



8.



9.



10.



第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如: Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男: 小 王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?

Ví dụ: BẠN Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女: 左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问: 小 王 的 杯子是 什么 颜色的?

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

- | | | | |
|-----|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| | hóngsè
A 红色 màu đỏ ✓ | hēisè
B 黑色 màu đen | báisè
C 白色 màu trắng |
| 11. | zuǒbian de
A 左边 的 | pángbiān de
B 旁边 的 | yòubian de
C 右边 的 |
| 12. | zuótiān de
A 昨天 的 | jīntiān de
B 今天 的 | míngtiān de
C 明天 的 |
| 13. | sòng fàn de
A 送 饭 的 | sòng niúniǎi de
B 送 牛奶 的 | sòng bàozhǐ de
C 送 报纸 的 |
| 14. | bàba māma de
A 爸爸 妈妈 的 | Lìlì de
B 丽丽 的 | gēge de
C 哥哥 的 |
| 15. | xīn de
A 新 的 | dōu bú shì
B 都 不是 | dōu shì
C 都 是 |